

VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH TÍNH VÀ ĐỊNH LƯỢNG XÂY DỰNG BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ LỚP HỌC PHẦN TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH 2 – GIAO TIẾP KINH DOANH

DEVELOPING EVALUATION CRITERIA FOR AN ENGLISH FOR SPECIFIC PURPOSES COURSE IN BUSINESS COMMUNICATION USING QUALITATIVE AND QUANTITATIVE METHODS

DƯƠNG THỊ THANH THUYẾT, thuydt@ftu.edu.vn
Trường Đại học Ngoại thương

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận: 09/01/2025 Ngày nhận lại: 10/03/2025 Duyệt đăng: 18/03/2025 Mã số: TCKH-S01T03-2025-B11 ISSN: 2354 - 0788</p> <p>Từ khóa: đánh giá lớp học phần, định tính, định lượng, độ tin cậy, tính giá trị.</p> <p>Keywords: course evaluation, qualitative methods, quantitative methods, reliability, validity.</p>	<p>Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí đánh giá lớp học phần cho một học phần ngoại ngữ ở một đại học công lập tại Việt Nam trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước, tham khảo bộ tiêu chí của các đơn vị trong trường và các trường khác và bối cảnh cụ thể của học phần. Bộ tiêu chí sau đó được đánh giá định tính sử dụng phương pháp chuyên gia và được điều chỉnh theo các góp ý. Bộ tiêu chí sau điều chỉnh tiếp tục được đánh giá định lượng về: (i) độ tin cậy của thang đo; (ii) tính giá trị - thể hiện ở tính đơn hướng và tính hội tụ. Bộ tiêu chí từ 55 biến quan sát rút lại còn 48 biến sau đánh giá định tính và chỉ còn 23 biến sau đánh giá định lượng đáp ứng hai tiêu chuẩn trên.</p> <p>ABSTRACT This study develops a set of criteria for evaluating a foreign language course at a public university in Vietnam, addressing practical needs and drawing from previous research, evaluation frameworks used by other departments within the institution, and the specific course context. The initial set of criteria underwent qualitative assessment by experts and was revised based on their feedback. The refined set was then subjected to quantitative analysis to assess (i) scale reliability and (ii) validity, as indicated by uni-dimensionality and convergence. The original 55-item set was reduced to 48 items following the qualitative assessment and further refined to 23 items after the quantitative analysis, ensuring compliance with these criteria.</p>

1. Đặt vấn đề

Đánh giá lớp học phần là một công việc phổ biến tại các cơ sở giáo dục trình độ từ đại học trở lên, thậm chí là một hạng mục bắt buộc khi việc giảng dạy và học tập được hoàn tất (Edström, 2008). Tại Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021) quy định nghĩa vụ của các cơ sở giáo dục đại học trong việc xây dựng quy chế đào tạo trình độ đại học trong đó có quy định việc lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của người học “về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học của cơ sở đào tạo và việc công khai ý kiến phản

hồi của người học, bao gồm nội dung, mức độ, hình thức công khai”. Các trung tâm hoặc bộ phận về khảo thí và đảm bảo chất lượng của các trường thường là cơ quan được phân công thực hiện nhiệm vụ xây dựng một bộ tiêu chí đánh giá lớp học phần (HP) và áp dụng chung cho tất cả các HP khác nhau thuộc các ngành và chương trình đào tạo khác nhau của trường. Tuy nhiên, do những đặc điểm riêng, đặc thù của từng HP nên nếu áp dụng một bộ tiêu chí chung như vậy sẽ khó khai thác được hết các khía cạnh riêng có của một HP cụ thể. Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của Khoa chuyên

môn cần có một bộ tiêu chí đánh giá lớp HP áp dụng riêng cho HP ngoại ngữ Tiếng Anh chuyên ngành 2 - Giao tiếp kinh doanh (sau đây gọi tắt là TACN2) đang được giảng dạy tại trường, tác giả thực hiện xây dựng một bộ tiêu chí trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước, tham khảo thực tiễn bộ tiêu chí đánh giá lớp HP của các đơn vị chức năng trong trường và một số đại học khác, bổ sung thêm các yếu tố riêng của HP TACN2 và sau đó thực hiện đánh giá định tính và định lượng bộ tiêu chí đó. Căn cứ vào các đánh giá định tính và định lượng khoa học, khách quan, bộ tiêu chí được điều chỉnh và chốt lại, đề xuất tham khảo áp dụng khi cần lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của người học thuộc các lớp HP TACN2 tại cơ sở giáo dục đại học thuộc nghiên cứu.

2. Cơ sở lý luận và thực tiễn

2.1. Cơ sở lý luận

Theo Kogan & Shea (2007), khái niệm “lớp học phần” cần được định nghĩa rõ trước khi tính đến các yếu tố khác nhau liên quan tới đánh giá lớp HP như: tại sao phải đánh giá, đánh giá cái gì, khi nào thực hiện việc đánh giá, ai đánh giá. Đây chính là “trọng tâm của việc đánh giá” cũng như “đơn vị của đánh giá”. Việc định nghĩa thế nào là một ‘lớp HP’ sẽ được thực hiện căn cứ vào bối cảnh cụ thể của từng nghiên cứu. Trong bối cảnh cụ thể của nghiên cứu này, “lớp học phần” được định nghĩa là “lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một HP theo cùng thời khoá biểu, cùng giảng đường và được tổ chức dựa trên kết quả đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Mỗi lớp HP được ký hiệu bằng một mã số riêng do trường quy định” (Trường Đại học Ngoại thương, 2021).

Các khía cạnh thường được đưa vào đánh giá liên quan đến lớp HP rất đa dạng. Kogan & Shea (2007) cho rằng hai khía cạnh thường được đánh giá là ‘quá trình’ và ‘kết quả’. Việc đánh giá ‘quá trình’ phổ biến hơn và thường bao gồm các nội dung sau: công tác tổ chức lớp, sự sẵn có lớp HP để đăng ký, sự rõ ràng và hiểu biết của người học về các mục tiêu của HP, chất lượng tài liệu học tập, và sự toàn diện của các phương pháp đánh giá người học. Với Edström (2008), khối lượng, thời lượng học tập, sự phù hợp và những dấu hiệu về cách tiếp cận trong học tập đáng được quan tâm hơn là đánh giá hiệu quả giảng dạy. Theo Kember & Leung (2008), chín nhân tố/thang đo thể hiện công tác giảng dạy được đánh giá cao gồm: sự hiểu biết của người học về những nội dung căn bản, sự liên quan giữa các tài liệu học tập, sự thách thức niềm tin của người học, học tập chủ động, mối

quan hệ thầy trò, động cơ học tập, việc tổ chức lớp HP, sự linh hoạt, và kiểm tra đánh giá. Litzelman & cộng sự (1998) nghiên cứu và xây dựng một công cụ đánh giá công tác giảng dạy trong ngành y khoa dựa trên bảy loại hiệu quả giảng dạy gồm: thiết lập môi trường học tập tích cực, kiểm soát buổi giảng dạy, truyền tải được các mục tiêu tới người học, thúc đẩy sự hiểu biết và ghi nhớ, đánh giá việc đạt được mục tiêu, phản hồi cho người học và thúc đẩy việc học tự định hướng.

2.2. Cơ sở thực tiễn

Tại cơ sở giáo dục đại học thuộc nghiên cứu, hai đơn vị chức năng đã áp dụng những bộ tiêu chí đánh giá lớp HP do họ xây dựng gồm: Trung tâm khảo thí và đảm bảo chất lượng (TTKTĐBCL) và Phòng Quản lý đào tạo (QLĐT). Các bộ tiêu chí này áp dụng chung cho tất cả các lớp HP khác nhau nên các tiêu chí thành phần sẽ không được cá biệt hoá tới từng HP cụ thể. Trong quá trình xây dựng bộ tiêu chí cho TACN2, tác giả tham khảo thêm những bộ tiêu chí của các đại học khác bên cạnh hai bộ tiêu chí nội bộ. Bảng 1 dưới đây trình bày danh sách các đơn vị mà tác giả tham khảo bộ tiêu chí đánh giá lớp HP gồm các nhân tố/thang đo cũng như số lượng tiêu chí thành phần mà các đơn vị này sử dụng. Đây là cơ sở thực tiễn cho việc lựa chọn các tiêu chí của tác giả trên 2 nguyên tắc: (i) Với các tiêu chí ‘chung’, cái nào được dùng nhiều nhất sẽ được chọn; (ii) Với các tiêu chí ‘riêng’, căn cứ theo bối cảnh cụ thể của HP TACN2 song song với cơ sở lý luận về các nhân tố/thang đo và các tiêu chí thành phần dựa trên các nghiên cứu đi trước.

Khái niệm ‘lớp HP’ theo định nghĩa của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021) là: “Phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của cơ sở đào tạo”.

Các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam sẽ có định nghĩa riêng về lớp HP trong quy chế đào tạo trình độ đại học của cơ sở mình nhưng định nghĩa của họ vẫn phải được xây dựng trên cơ sở khái niệm nền tảng của quy định pháp lý này. Tính chất đặc thù riêng có của HP TACN2 so với các HP khác đó là TACN2 có giáo trình và học liệu hỗ trợ dạng điện tử. Toàn bộ sách giáo trình và học liệu được cung cấp dưới dạng tài khoản cá nhân cho từng học viên trên một nền tảng học tập trực tuyến. Chỉ cần có kết nối Internet là học viên có thể học tập và thực hành làm bài tập mọi lúc mọi nơi, không bị giới hạn bởi không gian và thời gian.

Bảng 1. Danh sách các đơn vị tham khảo bộ tiêu chí đánh giá lớp HP và thông tin cơ bản về bộ tiêu chí được áp dụng

TT	Các đơn vị tham khảo bộ tiêu chí	Các nhân tố/thang đo và số lượng tiêu chí thành phần (trong ngoặc)
1	TTKTĐBCL - Nội bộ	Nhận xét chung (4); PPGD (8); KTĐG (7); CSVC (6); Đánh giá chung (4)
2	QLĐT - Nội bộ	NDHP (8); PPGD (7)
3	Đại học Bách Khoa Hà Nội	PPGD (7); NDHP (8)
4	Trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên	PPGD (11); KTĐG (3)
5	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	Chương trình học liệu; Tính thiết thực của HP; KTĐG; Thái độ của giảng viên (GV); PPGD; Sự truyền đạt của GV về chuẩn đầu ra; Thông tin về đề cương HP, CSVC.
6	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội	Kế hoạch giảng dạy (5); PPGD (5); Nội dung giảng dạy (4); Thực hành/Thí nghiệm (7); Tác phong sư phạm (4); KTĐG (3); Sự hài lòng với GV (1)
7a	Trường Đại học Luật Hà Nội (2021)	Chất lượng HP (10); GV (9)
7b	Trường Đại học Luật Hà Nội (2024)	NDHP (10); GV (9) & trợ giảng (4)
8	Trường Đại học Thương mại	Chuẩn bị của GV (2); Giới thiệu về HP (2); Giờ Thảo luận/Thực hành (3); KTĐG (4); PPGD (5); Quản lý lớp (2); Mức độ hài lòng chung (1)
9	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội	Về GV (7)
10	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Thông tin về HP và học liệu (5); PPGD (7); Nội dung dạy (6); KTĐG (6); Tác phong sư phạm (6); CSVC (13); Chương trình (3)
11a	Học viện Quản lý giáo dục (sinh viên ĐH)	Tổ chức HP (3); Chương trình học (4); Giảng dạy (14); KTĐG (3); Tác phong sư phạm, quan hệ thầy trò (2)
11b	Học viện Quản lý giáo dục (học viên cao học)	Chương trình (6); NDHP (7); Tổ chức HP và học liệu (3); GV (6); PPGD (13); KTĐG (5); Quản lý & phục vụ đào tạo (5); CSVC (3); Tác phong sư phạm (2)
12	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Thông tin về HP (9); NDHP (7); PPGD (5); Giao tiếp trong lớp (7); Mức độ hài lòng chung (1)

(Nguồn: tổng hợp của tác giả)

Bảng 2 trình bày ma trận các tiêu chí được đưa vào bộ tiêu chí đánh giá lớp HP TACN2 (55 tiêu chí) dựa trên các nghiên cứu trước, thực tiễn áp dụng trong và ngoài trường, và được tác giả đề xuất căn cứ bối cảnh cụ thể của HP TACN2. Việc kết hợp cơ sở lý luận và thực tiễn khi xây

dựng bộ tiêu chí đánh giá lớp HP TACN2 thuộc nghiên cứu và sự vận dụng đồng thời cả phương pháp định tính và định lượng trong đánh giá bộ tiêu chí được xây dựng riêng do nhu cầu thực tiễn của Khoa chuyên môn đã tạo nên tính mới về phương pháp của nghiên cứu này.

Bảng 2. Bộ tiêu chí đánh giá lớp HP TACN2 (55 tiêu chí) và ma trận các tiêu chí thành phần

		1	2	3	4	5	6	7a	7b	8	9	10	11a	11b	12	Tiêu chí	Nguồn tham khảo
1- NỘI DUNG HỌC PHẦN (NDHP)																	
1	Nội dung HP phù hợp với trình độ của người học															Chung	Tác giả đề xuất
2	Nội dung HP phù hợp với chương trình đào tạo		x					x	x			x				Chung	QLĐT; thực tiễn

3	Nội dung HP phù hợp với ngành học của người học															Chung	Tác giả đề xuất
4	Nội dung HP hữu ích cho công việc trong tương lai			x		x		x	x			x	x			Chung	Thực tiễn
5	Nội dung HP đã được phổ biến rõ ràng và dễ tiếp cận với người học	x			x										x	Chung	QLĐT, thực tiễn
6	HP có mục tiêu, chuẩn đầu ra rõ ràng	x		x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	Chung	Kogan & Shea (2007); TTKTĐBCL; thực tiễn
7	HP thúc đẩy sự phát triển và hoàn thiện bản thân liên tục; nâng cao kiến thức, kỹ năng cần thiết cho công việc hiện tại hoặc trong tương lai của người học	x		x		x		x	x			x	x	x	x	Chung	TTKTĐBCL; thực tiễn
8	Khối lượng kiến thức của HP phù hợp với thời lượng của HP	x						x	x			x	x	x		Chung	Edström (2008); TTKTĐBCL; thực tiễn
9	HP có tính kết nối với thực tiễn		x												x	Chung	QLĐT; thực tiễn
2 - TỔ CHỨC LỚP HỌC PHẦN (TCHP)																	
10	Lớp HP được tổ chức tốt			x			x	x	x	x		x		x		Chung	Kember & Leung (2008); Kogan & Shea (2007); thực tiễn
11	HP được lên kế hoạch tốt						x	x				x	x	x	x	Chung	Edström (2008); Kember & Leung (2008); thực tiễn
12	Mỗi buổi học được lên kế hoạch tốt												x			Chung	Edström (2008); Kember & Leung (2008); Litzelman et al. (1998); thực tiễn
13	Kết quả học tập kỳ vọng của HP rõ ràng															Chung	Kember & Leung (2008)
14	Mục tiêu của HP rõ ràng															Chung	Kember & Leung (2008); Kogan & Shea (2007)
15	Các hoạt động học tập giúp người học đạt được kết quả học tập kỳ vọng															Chung	Kember & Leung (2008)
16	Trong mỗi buổi học, các điểm chính được làm rõ												x	x		Chung	Kember & Leung (2008); Litzelman et al. (1998); thực tiễn
17	Khối lượng kiến thức trong mỗi buổi học là phù hợp		x									x		x		Chung	Edström (2008); Kember & Leung (2008); QLĐT; thực tiễn

3 - GIÁO TRÌNH & HỌC LIỆU BỔ TRỢ (GTHL)																	
18	Giáo trình “Essentials of Business Communication (2022) 12th Ed.” cập nhật							x	x						x	Riêng	Kogan & Shea (2007); thực tiễn; tác giả đề xuất
19	Giáo trình phù hợp với trình độ của người học															Chung	Tác giả đề xuất
20	Nội dung giáo trình hay (giải thích dễ hiểu, có ví dụ minh họa)															Chung	Tác giả đề xuất
21	Giáo trình có nhiều tình huống (cases) cho sinh viên thảo luận															Chung	Tác giả đề xuất
22	Giáo trình có nhiều bài tập hay, bổ ích			x	x	x	x									Chung	Thực tiễn
23	Tài liệu bổ trợ GV cung cấp thêm phù hợp, giúp ích cho người học luyện tập lại các nội dung học trên lớp			x	x	x	x							x	x	Chung	Kogan & Shea (2007); Thực tiễn
24	Tài khoản thực hành <i>online MindTap</i> hỗ trợ người học nắm được các khái niệm cơ bản và rèn luyện các kỹ năng, thái độ cần thiết của HP															Riêng	Tác giả đề xuất
25	Các học liệu bổ trợ thuộc sách giáo trình (<i>book-level resources</i>) và các hoạt động (<i>activities</i>) theo các chương trên MindTap hỗ trợ người học chủ động học tập, rèn luyện mọi lúc mọi nơi															Riêng	Tác giả đề xuất
26	Kết quả làm bài tập trên MindTap được cung cấp cho người học ngay khi làm bài xong hỗ trợ người học tự đánh giá tiến bộ của bản thân															Riêng	Tác giả đề xuất
27	Thực hành trên tài khoản MindTap thường xuyên giúp người học nâng cao kết quả học tập HP															Riêng	Tác giả đề xuất
28	Giáo trình, tài liệu tham khảo có tính hệ thống, cập nhật, và dễ tiếp cận			x												Chung	Kogan & Shea (2007); QLĐT
4 - PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CỦA GIÁNG VIÊN (PPGD)																	
29	Slide bài giảng dễ hiểu			x	x	x	x	x	x					x	x	Chung	Thực tiễn
30	Bài giảng bám sát giáo trình hiệu quả			x			x	x	x	x	x			x	x	Chung	Thực tiễn
31	Bài giảng có nhiều ví dụ thực tế						x	x	x	x						Chung	Thực tiễn
32	Bài giảng có phân tích chi tiết ví dụ trong giáo trình															Chung	Tác giả đề xuất
33	Các ví dụ mang tính địa phương được GV sử dụng để làm rõ mối liên hệ giữa các tài liệu học tập															Chung	Kember & Leung (2008); Litzelman et al. (1998); thực tiễn
34	Những vấn đề của hiện tại được GV sử dụng làm cho HP thú vị			x				x	x	x	x			x		Chung	Kember & Leung (2008); TTKTĐBCL; thực tiễn
35	GV cởi mở, tôn trọng ý kiến của người học			x		x	x	x	x	x	x			x	x	Chung	Litzelman et al. (1998); QLĐT; thực tiễn

36	GV nỗ lực giúp đỡ khi người học có câu hỏi/thắc mắc			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	Chung	Kember & Leung (2008); Litzelman et al. (1998); QLĐT; thực tiễn	
37	GV quan tâm đến những ý kiến phản hồi của người học							x								x	Chung	Kember & Leung (2008); thực tiễn	
38	Sau mỗi buổi học có bài tập củng cố kiến thức và thực hành																Chung	Tác giả đề xuất	
39	Người học có cơ hội tham gia phát biểu trong giờ học															x	x	Chung	Edström (2008); Kember & Leung (2008); Litzelman et al. (1998); thực tiễn
40	GV khuyến khích thảo luận trên lớp															x	x	Chung	Edström (2008); Kember & Leung (2008); Litzelman et al. (1998); thực tiễn
41	Giao tiếp giữa thầy và trò tốt															x		Chung	Kember & Leung (2008)
42	Các buổi học thú vị															x		Chung	Kember & Leung (2008); thực tiễn
43	Đây là một HP thú vị															x		Chung	Kember & Leung (2008); thực tiễn
5 - KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ (KTĐG)																			
44	Tiêu chí kiểm tra đánh giá rõ ràng	x														x	x	Chung	TTKTĐBCL; thực tiễn
45	Hình thức kiểm tra đánh giá được phổ biến ngay từ đầu HP và phù hợp với nội dung HP	x	x	x												x	x	Chung	QLĐT; thực tiễn
46	Người học được chuẩn bị tốt cho kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ.																	Chung	Tác giả đề xuất
47	Kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ phù hợp với nội dung đã học trên lớp	x														x	x	Chung	TTKTĐBCL; thực tiễn
48	Việc đánh giá nhằm kiểm tra sự hiểu biết của người học về những khái niệm chủ chốt															x		Chung	Kember & Leung (2008); thực tiễn
49	Loại hình đánh giá có liên quan mật thiết với kết quả học tập kỳ vọng															x	x	Chung	Kember & Leung (2008); thực tiễn
50	Nhiều phương pháp đánh giá được áp dụng	x														x	x	Chung	Kember & Leung (2008); Kogan & Shea (2007); TTKTĐBCL; thực tiễn
51	Quy trình tổ chức thi được thực hiện nghiêm túc	x														x		Chung	TTKTĐBCL; thực tiễn
52	Kết quả kiểm tra đánh giá công bằng, tin cậy, và khách quan	x														x	x	Chung	TTKTĐBCL; thực tiễn

Về KTĐG, KTĐG46 “hoi lạ” - giảng viên chỉ có nghĩa vụ hoàn thành công tác giảng dạy HP, không có nghĩa vụ chuẩn bị cho người học kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ. KTĐG48 nên diễn đạt lại. Từ “chủ chốt” thay bằng từ “chính”. KTĐG49 nên nói rõ kết quả học tập kỳ vọng là của HP, không phải của người học. Về NDHP, NDHP4 cần làm rõ khái niệm “hữu ích” là gì. NDHP4&7 hơi trùng lặp, có thể gộp lại làm một. NDHP6&14 có điểm trùng lặp, cần diễn đạt lại. Thay đổi vị trí của các tiêu chí thuộc NDHP trong bảng hỏi - những tiêu chí về ứng dụng nên đứng sau. Về GTHL và CSVC các tiêu chí đầy đủ, không cần bổ sung thêm. Thang đo nên thay đổi tên gọi của bậc 3 - ứng với “trung lập” thì phù hợp hơn là “phân vân”.

Bàn luận về phần đánh giá định tính bộ tiêu chí:

Bộ tiêu chí ban đầu được xây dựng và đề xuất với 55 tiêu chí thành phần thuộc 6 nhân

tố/biến tổng được điều chỉnh tương ứng với các góp ý của các chuyên gia đảm bảo sự diễn đạt rõ ràng, chính xác, dễ hiểu, không bị trùng lặp về ý được yêu cầu đánh giá trọng từng tiêu chí và từng thang đo, đã được rút ngắn lại chỉ còn 48 tiêu chí thành phần. Bộ tiêu chí 48 biến quan sát và 6 nhân tố/biến tổng (sau điều chỉnh) (Bảng 3), vì vậy, được tiếp tục đưa vào đánh giá định lượng về (i) độ tin cậy của thang đo và (ii) tính giá trị.

4.2. Đánh giá định lượng bộ tiêu chí

4.2.1. Độ tin cậy của thang đo

Kiểm định Cronbach's alpha cho thấy các biến quan sát/tiêu chí đều đạt yêu cầu vì có hệ số tương quan với biến tổng/nhân tố lớn hơn 0,3. Hệ số tin cậy của 6 thang đo từ 0,869 đến 0,961 - rất cao (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Điều này thể hiện các biến quan sát trong cùng nhân tố/biến tổng đo lường cùng một khái niệm (construct) (Bảng 3).

Bảng 3. Bộ tiêu chí đánh giá lớp HP (48 tiêu chí) và kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Thang đo	Tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's alpha nếu loại biến	Trung bình thang đo nếu loại biến	Nguồn tham khảo
1 - Nội dung HP (NDHP) - 0,945				
NDHP1 - Nội dung HP phù hợp với chương trình đào tạo	0,872	0,931	24,743	QLĐT; thực tiễn
NDHP2 - Nội dung HP phù hợp với ngành học của người học.	0,858	0,933	24,726	Tác giả đề xuất
NDHP3 - Nội dung HP đáp ứng các mục tiêu và chuẩn đầu ra đã được công bố trong Đề cương HP	0,875	0,931	24,73	QLĐT; Kogan & Shea (2007); TTKTĐBCL; thực tiễn
NDHP4 - Khối lượng kiến thức của HP phù hợp với thời lượng của HP	0,773	0,941	24,930	Edström (2008); TTKTĐBCL; thực tiễn
NDHP5 - Nội dung HP phù hợp với trình độ của người học	0,817	0,936	24,753	Tác giả đề xuất
NDHP6 - Nội dung HP có tính kết nối với thực tiễn	0,773	0,940	24,726	QLĐT; thực tiễn
NDHP7 - HP thúc đẩy sự phát triển, hoàn thiện bản thân liên tục và nâng cao kiến thức, kỹ năng cần thiết cho công việc hiện tại hoặc trong tương lai của người học	0,762	0,941	24,757	TTKTĐBCL; thực tiễn
2 - Tổ chức HP (TCHP) - 0,940				
TCHP1 - HP có mục tiêu và chuẩn đầu ra rõ ràng	0,769	0,934	24,732	Kember & Leung (2008); Kogan & Shea (2007)
TCHP2 - Người học nắm được đề cương, kế hoạch và tiến độ giảng dạy của HP	0,814	0,930	24,743	Edström (2008); Kember & Leung (2008); thực tiễn
TCHP3 - Mỗi buổi học được lên kế hoạch chi tiết về nội dung và kết quả học tập cần đạt được	0,804	0,931	24,691	Edström (2008); Kember & Leung (2008); Litzelman et al. (1998); thực tiễn

TCHP4 - GV tổ chức lớp học và sử dụng các phương tiện giảng dạy hiệu quả	0,832	0,929	24,663	Kember & Leung (2008); Kogan & Shea (2007); thực tiễn
TCHP5 - Trong mỗi buổi học, các nội dung về kiến thức và kỹ năng chính được GV làm rõ	0,834	0,929	24,623	Kember & Leung (2008); Litzelman et al. (1998); thực tiễn
TCHP6 - Các hoạt động học tập trong giờ học giúp người học đạt được mục tiêu và chuẩn đầu ra của HP	0,844	0,928	24,695	Kember & Leung (2008)
TCHP7 - Khối lượng kiến thức trong mỗi buổi học là phù hợp	0,733	0,938	24,754	Edström (2008); Kember & Leung (2008); QLĐT; thực tiễn
3 - Giáo trình học liệu (GTHL) - 0,945				
GTHL1 - Giáo trình "Essentials of Business Communication (2022) 12th Ed." cập nhật	0,688	0,942	39,840	Kogan & Shea (2007); thực tiễn; tác giả đề xuất
GTHL2 - Giáo trình phù hợp với trình độ của người học	0,691	0,942	39,833	Tác giả đề xuất
GTHL3 - Nội dung giáo trình hay (giải thích dễ hiểu, có ví dụ minh họa)	0,757	0,939	39,829	Tác giả đề xuất
GTHL4 - Giáo trình có nhiều tình huống (cases) cho người học thảo luận	0,766	0,939	39,895	Tác giả đề xuất
GTHL5 - Giáo trình có nhiều bài tập hay, bổ ích	0,798	0,938	39,987	Tác giả đề xuất
GTHL6 - Tài liệu bổ trợ GV cung cấp thêm phù hợp, giúp ích cho người học luyện tập lại các nội dung học trên lớp	0,771	0,939	39,895	Kogan & Shea (2007); Thực tiễn
GTHL7 - Tài khoản thực hành online MindTap hỗ trợ người học nắm được các khái niệm cơ bản và rèn luyện các kỹ năng, thái độ cần thiết của HP	0,782	0,938	40,087	Tác giả đề xuất
GTHL8 - Các học liệu bổ trợ thuộc sách giáo trình (book-level resources) và các hoạt động (activities) theo các Chương (chapter) trên MindTap hỗ trợ người học chủ động học tập, rèn luyện mọi lúc mọi nơi	0,783	0,938	40,029	Tác giả đề xuất
GTHL9 - Kết quả làm bài tập trên MindTap được cung cấp cho người học ngay khi làm bài xong, hỗ trợ người học tự đánh giá tiến bộ của bản thân	0,718	0,941	39,914	Tác giả đề xuất
GTHL10 - Thực hành trên tài khoản MindTap thường xuyên giúp người học nâng cao kết quả học tập HP	0,780	0,938	40,023	Tác giả đề xuất
GTHL11 - Giáo trình, tài liệu tham khảo có tính hệ thống, cập nhật, và dễ tiếp cận	0,793	0,938	39,959	Kogan & Shea (2007); QLĐT
4 - Phương pháp giảng dạy (PPGD) - 0,961				
PPGD1 - GV có phương pháp truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu	0,852	0,956	46,565	Thực tiễn
PPGD2 - Slides bài giảng được thiết kế sinh động, dễ hiểu	0,809	0,957	46,678	Thực tiễn
PPGD3 - Bài giảng có nhiều ví dụ thực tế.	0,830	0,956	46,654	Thực tiễn
PPGD4 - Bài giảng có phân tích chi tiết ví dụ trong giáo trình	0,825	0,956	46,656	Tác giả đề xuất
PPGD5 - Những vấn đề cập nhật và mang tính thời sự được GV sử dụng làm cho HP thú vị	0,797	0,957	46,665	Kember & Leung (2008); TTKTĐBC; thực tiễn

PPGD6 - GV coi mô, tôn trọng ý kiến của người học	0,820	0,957	46,437	Litzelman et al. (1998); QLĐT; thực tiễn
PPGD7 - GV nỗ lực giúp đỡ khi người học có câu hỏi/thắc mắc	0,815	0,957	46,435	Kember & Leung (2008); Litzelman et al. (1998); QLĐT; thực tiễn
PPGD8 - GV quan tâm đến những ý kiến phản hồi của người học	0,816	0,957	46,464	Kember & Leung (2008); thực tiễn
PPGD9 - Sau mỗi buổi học, GV cung cấp bài tập củng cố kiến thức và thực hành và chữa bài tập	0,809	0,957	46,552	Tác giả đề xuất
PPGD10 - Người học có cơ hội tham gia phát biểu trong giờ học	0,817	0,957	46,396	Edström (2008); Kember & Leung (2008); Litzelman et al. (1998); thực tiễn
PPGD11 - GV khuyến khích người học thảo luận trên lớp	0,813	0,957	46,432	Edström (2008); Kember & Leung (2008); Litzelman et al. (1998); thực tiễn
PPGD12 - Đây là một HP thú vị	0,674	0,962	46,763	Kember & Leung (2008); thực tiễn
5 - Kiểm tra đánh giá (KTĐG) - 0,955				
KTĐG1 - Tiêu chí kiểm tra đánh giá rõ ràng	0,825	0,949	29,277	TTKTĐBCL; thực tiễn
KTĐG2 - Hình thức kiểm tra đánh giá được phổ biến ngay từ đầu HP và phù hợp với nội dung HP	0,854	0,947	29,235	QLĐT; thực tiễn
KTĐG3 - Kiểm tra đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ phù hợp với nội dung đã học trên lớp	0,821	0,949	29,256	TTKTĐBCL; thực tiễn
KTĐG4 - Việc đánh giá nhằm kiểm tra sự hiểu biết của người học về những khái niệm cơ bản và áp dụng thực tiễn	0,863	0,947	29,260	Kember & Leung (2008); thực tiễn
KTĐG5 - Loại hình đánh giá có liên quan chặt chẽ với mục tiêu và chuẩn đầu ra của HP	0,840	0,948	29,281	Kember & Leung (2008); thực tiễn
KTĐG6 - Nhiều phương pháp đánh giá được áp dụng trong HP	0,804	0,950	29,289	Kember & Leung (2008); Kogan & Shea (2007); TTKTĐBCL; thực tiễn
KTĐG7 - Quy trình tổ chức thi được thực hiện nghiêm túc	0,807	0,950	29,132	TTKTĐBCL; thực tiễn
KTĐG8 - Kết quả kiểm tra đánh giá công bằng, tin cậy, và khách quan	0,827	0,949	29,163	TTKTĐBCL; thực tiễn
6 - Cơ sở vật chất (CSVC) - 0,869				
CSVC1 - Phòng học và trang thiết bị phục vụ học tập đáp ứng nhu cầu của người học	0,779	0,799	7,752	TTKTĐBCL; thực tiễn
CSVC2 - Kết nối Internet trong phòng học đáp ứng nhu cầu của người học	0,715	0,871	8,028	Thực tiễn
CSVC3 - Cơ sở vật chất phục vụ học tập đảm bảo an toàn cho người học (PCCC, vệ sinh môi trường...)	0,788	0,787	7,739	TTKTĐBCL; thực tiễn

(Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả từ dữ liệu nghiên cứu trên SPSS 29)

4.2.2. Tính đơn hướng (EFA)

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện để kiểm tra tính đơn hướng của các biến quan sát trong bộ tiêu chí/bảng hỏi. Nghiên cứu đặt ra 2 giả thuyết:

+ H₀: Các biến trong tổng thể không có tương quan với nhau.

+ H₁: Các biến trong tổng thể có tương quan với nhau.

Kết quả chạy EFA lần đầu cho hệ số KMO = 0,975 và kiểm định Bartlett với giá trị p = 0,000 < 0,05 dẫn tới bác bỏ H₀ và chấp nhận H₁. Bộ dữ liệu phù hợp với phân tích EFA. Phương sai trích đạt 76,802% (>50%). Như vậy, 6 nhân tố/thang đo

gồm NDHP, TCHP, GTHL, PPGD, KTĐG, CSVC đã giải thích được 76,802% thay đổi trong đánh giá của người học. Tuy nhiên, hệ số tải nhân tố của 48 biến quan sát không phải luôn đạt được giá trị > 0,5 (biến xấu). Vì vậy, phân tích EFA phải thực hiện nhiều lần để kiểm định các hệ số tải và hệ số của mô hình. Sau 22 lần chạy phân tích EFA và thực hiện loại dần các biến xấu (25 biến), ta có kết quả phân tích EFA lần cuối như sau:

+ Hệ số KMO = 0,957 (không thay đổi); giá trị p của kiểm định Bartlett = 0,000 - đạt yêu cầu.
 + Phương sai trích = 81,048% (tăng lên - giảm biến quan sát nhưng lại tăng tính giải thích - chứng tỏ việc loại biến là cần thiết và phù hợp). Số nhân tố còn lại gồm 5 nhân tố sau: NDHP, GTHL, PPGD, KTĐG, CSVC. (Nhân tố TCHP bị loại).
 + Hệ số tải nhân tố của 23 biến còn lại đều đạt giá trị >0,5 (Phương pháp trích PCA - phép xoay varimax - chuẩn hoá Kaiser). (Bảng 4)

Bảng 4. Ma trận xoay nhân tố (EFA lần cuối)

	Nhân tố/Thang đo				
	1	2	3	4	5
GTHL10	0,837				
GTHL7	0,817				
GTHL8	0,805				
GTHL9	0,792				
GTHL11	0,671				
PPGD2		0,797			
PPGD3		0,782			
PPGD5		0,774			
PPGD4		0,756			
PPGD1		0,736			
NDHP1			0,806		
NDHP5			0,800		
NDHP2			0,769		
NDHP3			0,716		
NDHP4			0,669		
KTĐG2				0,768	
KTĐG1				0,735	
KTĐG3				0,728	
KTĐG8				0,714	
KTĐG7				0,681	
CSV2					0,846
CSV3					0,766
CSV1					0,729

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu nghiên cứu trên SPSS 29)

Như vậy, 23 biến quan sát/tiêu chí đáp ứng yêu cầu về tính đơn hướng thuộc 5 nhân tố/thang đo gồm: NDHP (NDHP1,2,3,4,5); GTHL (GTHL7,8,9,10,11); PPGD (PPGD1,2,3,4,5); KTĐG (KTĐG1,2,3,7,8) và CSVC (CSV1,2,3).

4.2.3. Tính hội tụ (EFA và AVE)

Để kiểm tra tính hội tụ trong các nhân tố chính của nghiên cứu gồm NDHP, GTHL, PPGD, KTĐG, và CSVC sau khi chạy EFA lần cuối ở trên, ta cần chạy EFA cho từng nhân tố này và tính toán hệ số AVE (Average variance extracted - Phương sai trung bình được trích). Sau khi chạy EFA cho NDHP, GTHL, PPGD, KTĐG và CSVC, 5 biến mới (FAC1-1, FAC1-2, FAC1-3, FAC1-4, FAC1-5) được tạo ra trong bảng dữ liệu. Hệ số KMO và mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett đều đạt yêu cầu. Giá trị phương sai trích (% tích lũy)

rút ra từ kết quả chạy EFA của từng nhân tố như sau:

- Thang đo NDHP: 0,81279
- Thang đo GTHL: 0,76892
- Thang đo PPGD: 0,81994
- Thang đo KTĐG: 0,78327
- Thang đo CSVC: 0,80441

Lấy căn bậc hai của các giá trị phương sai trích nêu trên ta có giá trị AVE của NDHP (=0,9015); GTHL (=0,8769); PPGD (=0,9055), KTĐG (=0,8850), và CSVC (=0,8969). Tính hệ số tương quan giữa các biến mới (FAC1-1, FAC1-2, FAC1-3, FAC1-4, FAC1-5) trên SPSS 29, ta có các cặp hệ số tương quan Pearson có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (hai phía) gồm: 0,606, 0,691, 0,728, 0,623, 0,637, 0,627, 0,534, 0,722, 0,547, và 0,610.

Với các kết quả tính toán thu được ở trên, ta có Bảng 5 trình bày ma trận AVE như sau:

Bảng 5. Ma trận AVE

	AVE	NDHP	GTHL	PPGD	KTĐG	CSVC
NDHP	0,81279	0,9015				
GTHL	0,76892	0,606***	0,8769			
PPGD	0,81994	0,691***	0,637***	0,9055		
KTĐG	0,78327	0,728***	0,627***	0,722***	0,8850	
CSVC	0,80441	0,623***	0,534***	0,547***	0,610***	0,8969

(*Chú thích: *** mức ý nghĩa thống kê 1% - Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu nghiên cứu*)

Cả 5 giá trị trên đường chéo của ma trận AVE đều lớn hơn 0,5 và lớn hơn các hệ số tương quan giữa các biến thành phần đồng nghĩa các biến quan sát trong từng nhân tố NDHP, GTHL, PPGD, KTĐG, và CSVC đều có tính hội tụ.

Bàn luận về phân đánh giá định lượng bộ tiêu chí:

Tổng số 23 tiêu chí được giữ lại thuộc 5 nhân tố/thang đo (NDHP, GTHL, PPGD, KTĐG, CSVC) như trong Bảng 4 ở trên đáp ứng các tiêu chuẩn về độ tin cậy của thang đo và tính giá trị, cho thấy sự tương đồng trong việc lựa chọn các tiêu chí đưa vào lấy ý kiến đánh giá của người học về lớp HP thuộc những nghiên cứu đi trước và thực tiễn áp dụng của các cơ sở giáo dục đại học mà nghiên cứu đã tham khảo, cụ thể như sau:

Nhân tố NDHP - 5 tiêu chí được giữ lại gồm NDHP 1,2,3,4,5 - đã được sử dụng bởi 2 phòng ban nội bộ trong trường (QLĐT và TTKTĐBCL), Kogan & Shea (2007), Edstrom (2008) và trong thực tiễn bộ tiêu chí của các đại học được tham khảo khác.

Nhân tố GTHL - 5 tiêu chí được giữ lại gồm GTHL 7,8,9,10,11 - trong đó 4 tiêu chí là do tác giả đề xuất - thuộc loại tiêu chí 'riêng' - do đặc thù của HP TACN2 sử dụng giáo trình học liệu điện tử dưới dạng tài khoản cá nhân cho từng người học để thuận tiện trong việc học tập mọi lúc mọi nơi, không bị hạn chế bởi không gian và thời gian. Riêng tiêu chí GTHL11 giống với tiêu chí mà QLĐT sử dụng và của Kogan & Shea (2007).

Nhân tố PPGD - 5 tiêu chí được giữ lại gồm PPGD 1,2,3,4,5 - trong đó 4 tiêu chí PPGD 1,2,3,5 đã được sử dụng rộng rãi bởi các cơ sở giáo dục đại học mà nghiên cứu tham khảo, bởi TTKTĐBCL và Kember & Leung (2008). Duy nhất tiêu chí PPGD4 là do tác giả đề xuất và tiêu chí này có tương quan chặt chẽ với 4 tiêu chí còn lại.

Nhân tố KTĐG - 5 tiêu chí được giữ lại gồm KTĐG 1,2,3,7,8 - đều được sử dụng rộng rãi bởi các cơ sở giáo dục đại học khác mà nghiên cứu tham khảo và bởi 2 phòng ban nội bộ. Điều này cho thấy sự tương đồng trong việc lựa chọn các tiêu chí thuộc nhân tố KTĐG đưa vào lấy ý kiến của người học của các cơ sở giáo dục đại học thuộc nghiên cứu.

Nhân tố CSVC - 3 tiêu chí CSVC 1,2,3 - được đưa vào đánh giá cả định tính và định lượng và sau hai vòng đánh giá chặt chẽ, khách quan thì 3 tiêu chí này vẫn được giữ lại toàn bộ vì đảm bảo các tiêu chí đánh giá định tính và các tiêu chuẩn định lượng về độ tin cậy của thang đo và tính giá trị. Các cơ sở giáo dục đại học mà nghiên cứu tham khảo cũng sử dụng 3 tiêu chí này một cách phổ biến trong thang đo đánh giá về CSVC của họ. Riêng TTKTĐBCL của cơ sở giáo dục thuộc nghiên cứu thì sử dụng 2 tiêu chí CSVC1 & CSVC3.

5. Kết luận

Nghiên cứu thực hiện xây dựng một bộ tiêu chí đánh giá lớp HP được cá biệt hoá để áp dụng cho các lớp HP TACN2 tại cơ sở giáo dục thuộc nghiên cứu xuất phát từ nhu cầu thực tiễn. Trên cơ sở lý luận thuộc các nghiên cứu đi trước, tham khảo cơ sở thực tiễn từ các bộ tiêu chí đánh giá lớp HP đang được áp dụng trong và ngoài trường và căn cứ bối cảnh cụ thể của HP TACN2, nghiên cứu đã đề xuất một bộ tiêu chí đánh giá lớp HP TACN2 gồm 55 tiêu chí/biến quan sát thuộc 6 nhân tố/thang đo và đưa vào đánh giá định tính, điều chỉnh giảm xuống còn 48 tiêu chí/biến quan sát và tiếp tục đánh giá định lượng bộ tiêu chí sau điều chỉnh xét về độ tin cậy của thang đo và tính giá trị - xét về tính đơn hướng và tính hội tụ của các biến quan sát/tiêu chí trong từng nhân tố/thang đo thông qua phân tích EFA và AVE.

Các kiểm định cần thiết được thực hiện cho thấy 5 nhân tố/thang đo và 23 biến quan sát thành phần gồm NDHP (NDHP 1,2,3,4,5), GTHL (GTHL7,8,9,10,11), PPGD (PPGD1,2,3,4,5), KTĐG (KTĐG1,2,3,7,8) và CSVC (CSVC1,2,3) đáp ứng đầy đủ 2 tiêu chuẩn về độ tin cậy và tính giá trị nói trên. Bộ tiêu chí chung cuộc gồm 5 thang đo và 23 biến quan sát trên, vì vậy, được đề xuất tham khảo áp dụng trong thực tiễn lấy ý kiến đánh giá của người học liên quan tới các khía cạnh thuộc lớp HP TACN2 bởi TTKTĐBCL của cơ sở giáo dục đại học thuộc nghiên cứu trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Giáo dục & Đào tạo. (2021). *Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 ban hành Quy chế Đào tạo trình độ đại học*. Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Edström, K. (2008). Doing course evaluation as if learning matters most. *Higher Education Research & Development*, 27(2), 95-106. <https://doi.org/10.1080/07294360701805234>
- Hoàng.T., & Chu.N.M.N. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. NXB Hồng Đức.
- Kember, D., & Leung, D. Y. P. (2008). Establishing the validity and reliability of course evaluation questionnaires. *Assessment & Evaluation in Higher Education*, 33(4), 341-353. <https://doi.org/10.1080/02602930701563070>
- Kogan, J. R., & Shea, J. A. (2007). Course evaluation in medical education. *Teaching and Teacher Education*, 23(3), 251-264. <https://doi.org/10.1016/j.tate.2006.12.020>
- Litzelman, D. K., Stratos, G. A., Marriot, D. J., & Skeff, K. M. (1998). Factorial validation of a widely disseminated educational framework for evaluating clinical teachers. *Academic Medicine*, 73(6), 688-695.
- Slovin, E. (1960). Slovin's formula for sampling technique. Retrieved on December 23, 2024.
- Spradley, J. P. (1979). *The Ethnographic Interview*. Holt Rinehart and Winston.
- Trường Đại học Ngoại thương. (2021). *Quyết định số 3188/QĐ-ĐHNT ngày 21/12/2021 ban hành Quy chế Đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Ngoại thương*. Trường Đại học Ngoại thương.